



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2024**

THÁNG 01 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1 Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	7-40

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237,668,670,688	247,739,217,142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,862,609,514	15,505,272,432
1. Tiền	111		24,862,609,514	15,505,272,432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,256,025,179	158,564,383,066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	103,938,433,635	133,964,963,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,084,638,910	8,440,699,404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19,923,802,524	16,329,000,662
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(690,849,890)	(170,280,000)
IV. Hàng tồn kho	140		83,014,565,378	72,444,623,590
1. Hàng tồn kho	141	V.7	83,014,565,378	72,444,623,590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,225,820,617	915,288,054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	359,018,440	422,900,122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		229,843,572	145,288,445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	636,958,605	347,099,487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,042,821,273	23,287,301,423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		871,088,902	935,582,131
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	871,088,902	935,582,131
II. Tài sản cố định	220		14,709,856,256	17,734,960,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13,798,057,307	15,199,402,448
- Nguyên giá	222		57,877,525,578	61,229,523,544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,079,468,271)	(46,030,121,096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	886,546,426	2,484,844,604
- Nguyên giá	225		4,332,074,473	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,445,528,047)	(1,847,229,869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	25,252,523	50,713,679
- Nguyên giá	228		433,702,497	433,702,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(408,449,974)	(382,988,818)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,461,876,115	4,616,758,561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4,199,097,538	4,336,903,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	262,778,577	279,855,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257,711,491,961	271,026,518,565

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		177,294,743,087	190,950,163,637
I. Nợ ngắn hạn	310		175,353,618,833	187,881,540,513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	79,666,921,852	55,743,663,291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	408,187,181	781,395,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,634,524,716	5,607,343,045
4. Phải trả người lao động	314	V.16	453,877,535	973,524,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	810,747,100	3,250,397,139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	89,059,156	347,249,790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8,449,554,965	10,389,376,994
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	79,729,997,081	108,250,731,523
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2,110,749,247	2,537,859,138
II. Nợ dài hạn	330		1,941,124,254	3,068,623,124
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	89,059,157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	1,350,163,221	2,303,219,601
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		179,844,366	179,844,366
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		411,116,667	496,500,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80,416,748,874	80,076,354,928
I. Vốn chủ sở hữu	410		80,416,748,874	80,076,354,928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	200,264,000	200,264,000
4. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(55,530,000)	(55,530,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	-	11,226,292,206
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	22,657,187,204	11,157,849,941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
lũy kế đến cuối năm trước	421a		19,213,742,047	10,248,663,300
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3,443,445,157	909,186,641
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.23	12,267,867,670	12,200,518,781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		257,711,491,961	271,026,518,565

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87,038,580,509	122,530,895,518	236,597,722,008	179,085,127,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	570,000	50,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87,038,580,509	122,530,895,518	236,597,152,008	179,085,077,810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62,055,100,203	100,102,970,844	188,036,158,114	139,982,861,274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,983,480,306	22,427,924,674	48,560,993,894	39,102,216,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,902,968	230,537,970	263,242,154	546,464,408
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,229,194,977	4,204,953,736	12,804,091,579	11,268,331,918
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,141,372,741	3,113,643,480	11,281,227,678	10,176,831,115
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1,053,638,523	3,287,763,877	12,130,470,399	12,414,891,971
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,139,760,086	(1,987,802,847)	17,744,978,340	14,052,629,490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,583,789,688	17,153,547,878	6,144,695,730	1,912,827,565
12. Thu nhập khác	31	VI.6	545,991,876	8,136,726,292	1,763,617,205	8,141,526,336
13. Chi phí khác	32	VI.7	(13,112,756)	6,689,878,364	1,676,949,304	7,362,167,910
14. Lợi nhuận khác	40		559,104,632	1,446,847,928	86,667,901	779,358,426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,142,894,320	18,600,395,806	6,231,363,631	2,692,185,991
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2,703,492,918	2,074,141,825	2,703,492,918	2,482,491,447
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	(217,101,335)	(23,390,878)	17,076,667	(100,010,878)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>18,656,502,737</u>	<u>16,549,644,859</u>	<u>3,510,794,046</u>	<u>309,705,422</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.23	17,813,498,714	16,096,442,128	3,443,445,157	909,186,641
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.23	843,004,023	453,202,731	67,348,889	(599,481,219)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>3,933</u>	<u>3,554</u>	<u>760</u>	<u>201</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>3,933</u>	<u>3,554</u>	<u>760</u>	<u>201</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,623,760,962	2,692,185,991
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10,11,18	4,651,264,919	4,610,317,858
- Các khoản dự phòng	03	V.21	435,186,557	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,165,210,487	1,090,254,031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(105,408,878)	(4,516,138,042)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11,281,227,678	10,176,831,115
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,051,241,725	14,053,450,953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29,753,903,165	(12,202,001,234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,569,941,788)	(3,978,168,299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,777,422,761	(9,911,696,206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		201,687,461	313,060,493
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(11,585,414,916)	(10,468,687,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(3,687,549,467)	(676,528,204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(427,109,890)	(344,897,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,514,239,051	(23,215,467,355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(1,626,160,444)	(690,874,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5,982,000	4,332,074,475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,000,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	99,426,878	573,956,198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,520,751,566)	7,715,156,655

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

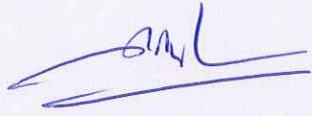
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	186,570,053,418	136,338,894,085
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(210,090,787,860)	(116,932,076,432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20b	(953,056,380)	(555,949,555)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19, V.23	(3,163,507,900)	(5,271,578,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,637,298,722)	13,579,289,898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,356,188,763	(1,921,020,802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	15,505,272,432	17,425,239,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,148,319	1,053,320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	24,862,609,514	15,505,272,432

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bru điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140 nhân viên)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc tập đoàn

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ, ...

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 years
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 years
- Phương tiện vận tải	06 - 10 years
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 years
- Phần mềm quản lý	05 - 08 years

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	15.107.372.071	2.020.609.830
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.755.237.443	13.484.662.602
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	24.862.609.514	15.505.272.432

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
-Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Cộng	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	80.717.542.027	75.633.932.597
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	4.685.537.340	22.408.106.003
Viễn thông Bình Dương	14.844.533.223	15.001.303.617
Tổng Công ty Truyền thông	287.630.200	14.404.235.800
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	399.690.338	88.949.780
Viễn thông Đồng Nai	1.453.383.453	804.346.500
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	54.150.250	1.083.005.000
Viễn thông Long An	-	674.575.000
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	7.296.105.193	1.462.994.160
Viễn thông Đắk Lắk	178.464.600	990.716.650

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Viễn thông Bình Phước	258.855.480	2.577.843.192
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	109.240.000	346.225.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	161.148.078	197.058.266
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	1.288.584.106	752.111.177
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	49.435.000	54.600.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	-	55.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP. Hồ Chí Minh	1.596.049.856	4.339.979.410
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	18.480.000	27.500.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	209.384.348	209.384.348
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	24.200.000
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	28.913.806	26.011.760
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	101.640.000	63.030.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	1.067.000.000	553.059.100
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	6.470.000	677.909.100
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	4.814.680
Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	291.000.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	920.319.165	14.089.989
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	141.662.304	4.104.000
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	1.816.269.988	105.840.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	21.926.455.400	685.088.400
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	65.000.000	57.168.000
Viễn thông Bình Thuận	567.394.762	676.623.244
Viễn thông Cà Mau	-	305.600.000
Viễn thông Gia Lai	1.328.952.100	553.066.800
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	-	6.067.703.774

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	827.500.000	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	177.302.520	-
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	15.669.999	-
Viễn thông TP.HCM	-	20.448.195
Trung tâm VNPT TP. Hồ Chí Minh - CN Công ty CNTT VNPT	42.100.000	-
Viễn thông Nghệ An	31.398.000	-
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	2.121.679.018	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	-
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	36.960.000	-
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	145.860.000	-
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	18.480.000	-
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	668.250.000	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	211.770.680	-
Viễn thông Bình Định	103.744.800	-
Viễn thông Đắk Nông	1.584.233.602	-
Viễn thông Khánh Hòa	3.341.251.966	-
Viễn thông Ninh Thuận	1.540.642.400	-
Viễn thông Phú Thọ	3.190.000.000	-
Viễn Thông Trà Vinh	5.104.000.000	-
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	251.208.000	-
Viễn thông Kiên Giang	119.220.400	-
Trung Tâm An Toàn Thông tin VNPT	96.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	23.220.891.608	58.331.030.403
Công Ty TNHH Hiệp lực Phát triển Việt	8.571.585.670	37.861.042.780
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau	-	3.918.459.550
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	-	3.692.224.080
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	2.863.920.000	3.177.520.000
Các khách hàng khác	11.785.385.938	9.681.783.993
Cộng	103.938.433.635	133.964.963.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	27.563.000
Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.563.000
Phải thu các khách hàng khác	5.084.638.910	8.413.136.404
Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	7.275.000.000
Cygnus Telecom	-	391.942.084

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	4.076.675.625	-
FEITIAN TECHNOLOGIES CO., LTD	610.512.000	-
Các nhà cung cấp khác	397.115.285	746.194.320
Cộng	5.084.638.910	8.440.699.404

5. Phải thu khác

a). Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	2.863.610.978	-	4.277.959.830	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.601.076.416	-	2.018.885.000	-
<i>Lê Xuân Tiến</i>	1.029.479.053	-	995.880.000	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	571.597.363	-	552.280.000	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	-	-	470.725.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	51.500.000	-
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	-	-	51.500.000	-
Các thành viên Ban Điều hành	1.236.520.086	-	1.680.823.682	-
<i>Trần Văn Mua</i>	203.027.760	-	577.764.000	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	390.457.354	-	369.424.000	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	406.466.520	-	385.640.000	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	236.568.452	-	347.995.682	-
Các bên liên quan khác	26.014.476	-	526.751.148	-
<i>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>	-	-	434.895.117	-
<i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN</i>	-	-	10.640.000	-
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>	-	-	78.870.788	-
<i>VNPT Lai Châu</i>	2.087.655	-	2.087.655	-
<i>TT KD VNPT - Tp.HCM - CN TCT</i>	-	-	257.588	-
<i>Dịch vụ Viễn thông</i>	-	-	257.588	-
Các bên liên quan khác	23.926.821	-	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	17.060.191.546	-	12.051.040.832	-
Tạm ứng	15.346.813.567	-	7.947.940.203	-
Ký cược, ký quỹ	1.007.546.228	-	1.840.871.596	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.193.000	-	6.193.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	699.638.751	-	2.256.036.033	-
Cộng	19.923.802.524	-	16.329.000.662	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

b). Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	871.088.902	-	935.582.131	-
Cộng	871.088.902	-	935.582.131	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.581.403.440	-	1.698.639.336	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	7.803.085	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	70.359.158.546	-	60.236.887.668	-
Thành phẩm	1.328.726.534	-	1.418.121.324	-
Hàng hóa	9.514.929.091	-	8.840.026.801	-
Hàng gửi đi bán	230.347.767	-	243.145.376	-
Cộng	83.014.565.378	-	72.444.623.590	-

Trong đó:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	23.836.743.938	27.440.046.022	8.568.892.706	1.316.370.998	67.469.880	61.229.523.544
<i>Mua trong năm</i>	-	1.626.160.444	-	-	-	1.626.160.444
<i>Thanh lý trong năm</i>	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
Điều chỉnh phân loại lại		31.652.101	260.400.496	(259.582.717)	(32.469.880)	
2. Số dư cuối năm	23.836.743.938	24.198.420.157	8.829.293.202	1.013.068.281	-	57.877.525.578
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.204.443.523	27.261.465.065	4.699.181.101	797.561.527	67.469.880	46.030.121.096
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.012.600.032	1.061.460.100	826.605.876	126.839.577	-	3.027.505.585
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
<i>Điều chỉnh phân loại lại</i>	-	(615.976.028)	908.028.625	(259.582.717)	(32.469.880)	-
2. Số dư cuối năm	14.217.043.555	22.807.510.727	6.433.815.602	621.098.387	-	44.079.468.271
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	10.632.300.415	178.580.957	3.869.711.605	518.809.471	-	15.199.402.448
2. Tại ngày cuối năm	9.619.700.383	1.390.909.430	2.395.477.600	391.969.894	-	13.798.057.307

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 1.800.560.821 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 23.082.250.744 đồng

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
2. Số dư cuối năm	4.332.074.473	4.332.074.473
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.847.229.869	1.847.229.869
Khấu hao trong năm	1.598.298.178	1.598.298.178
2. Số dư cuối năm	3.445.528.047	3.445.528.047
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
2. Tại ngày cuối năm	886.546.426	886.546.426

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	433.702.497	433.702.497
2. Số dư cuối năm	433.702.497	433.702.497
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	382.988.818	382.988.818
Khấu hao trong năm	25.461.156	25.461.156
2. Số dư cuối năm	408.449.974	408.449.974
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
2. Tại ngày cuối năm	25.252.523	25.252.523

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 306.674.864 đồng.

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.227.953	1.186.373
Phí an ninh trật tự và cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng khu CNC	-	-
Các khoản khác	346.790.487	421.713.749
Cộng	<u>359.018.440</u>	<u>422.900.122</u>

b). Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất (*)	1.071.262.200	2.706.787.352
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.130.110.739	1.314.998.318
Chi phí thi công chắm thấm	39.766.670	10.007.436
Các khoản khác	1.957.957.929	305.110.211
Cộng	<u>4.199.097.538</u>	<u>4.336.903.317</u>

(*) Chi phí đất bao gồm:

-Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

-Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng

11. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Tăng	Trong năm Giảm	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79.729.997.081	79.729.997.081	178.523.109.798	207.043.844.240	108.250.731.523	108.250.731.523
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.658.212.525	24.658.212.525	40.739.188.616	36.321.754.369	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	3.723.750.000	3.723.750.000	43.843.014.173	84.990.071.815	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.220.787.480	10.220.787.480	31.701.659.933	31.278.961.676	9.798.089.223	9.798.089.223
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	4.123.890.696	4.123.890.696	4.123.890.696	-	-	-
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	36.050.300.000	36.050.300.000	57.162.300.000	53.500.000.000	32.388.000.000	32.388.000.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Cộng	79.729.997.081	79.729.997.081	178.523.109.798	207.043.844.240	108.250.731.523	108.250.731.523

b) Vay dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	953.056.380	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.350.163.221	1.350.163.221	953.056.380	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
Cộng	1.350.163.221	1.350.163.221	953.056.380	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 04/10/2024 đến hết ngày 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo :
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 24.658.212.525 đồng

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 221792.24.103.3897524.TD ngày 19 tháng 06 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 19/06/2024 đến hết ngày 17/06/2025

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 3.723.750.000 đồng

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 10.220.787.480 đồng

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 65/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 31 tháng 05 năm 2024

- Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 31/05/2024 đến hết ngày 31/05/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HDTD ngày 11 tháng 11 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng
 - Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
 - Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
 - Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 4.123.890.696 đồng

⁽⁵⁾ *Vay từ các cá nhân*

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 2.303.219.601 đồng.

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	18.882.499.929	926.303.469
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	436.580.569	436.580.572
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	18.342.500.000	485.243.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	1.597.896
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	215.434.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	2.882.001
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	103.419.360	-
Các bên liên quan khác	4.419.360	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	60.784.421.923	54.817.359.822
Ciena Communication Inc	28.763.496.568	27.512.811.872
Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	5.611.463.680
Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	3.781.886.050
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	1.721.390.440	2.505.899.876
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	90.772.500	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	1.526.711.778	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	3.949.313.928	-
CTTNHH DV VThông Tân Trung Nam	4.975.917.585	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	4.651.630.830	
Công ty CP Viễn Thông TBNET	1.134.658.000	
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	1.393.039.032	
Các nhà cung cấp khác	12.577.491.262	15.405.298.344
Cộng	79.666.921.852	55.743.663.291

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>11.088.000</i>	<i>610.392.360</i>
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	-	610.392.360
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>397.099.181</i>	<i>171.002.797</i>
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	-	171.000.000
Công ty Cổ phần Cyberlotus	396.000.000	-
Các khách hàng khác	1.099.181	2.797
Cộng	408.187.181	781.395.157

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.701.700.947	3.173.614.114	4.030.998.158	-	1.844.316.903
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.536.198.781	2.536.198.781	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.256.774	2.413.839.833	3.026.861.825	3.687.549.467	-	1.694.895.417
-Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	290.402.357	618.440.897	524.688.145	-	95.312.396
-Thuế xuất nhập khẩu	-	-	28.010.986	28.010.986	-	-
-Các loại thuế khác	-	73.312.782	722.397.040	1.432.668.427	636.958.605	-
Tổng	347.099.487	5.479.255.919	10.105.523.643	12.240.113.964	636.958.605	3.634.524.716

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vì phạm hành chính về thuế truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau :

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Chi phí lãi vay	170.475.647	250.279.323
Chi phí thuê nhà	-	-
Chi phí bảo hành	506.741.648	506.741.648
Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm	-	2.249.600.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	133.529.805	243.776.168
Cộng	810.747.100	3.250.397.139

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	265.505.290	638.422.853
Các thành viên Hội đồng Quản trị	28.053.686	20.701.740
<i>Lê Xuân Tiến</i>	7.893.398	3.838.604
<i>Võ Hùng Tiến</i>	4.314.862	3.070.984
<i>Lê Thị Thanh</i>	4.314.862	3.070.984
<i>Bùi Văn Bằng</i>	7.215.702	7.650.184
<i>Trần Phương Hiền</i>	4.314.862	3.070.984
Các thành viên Ban Kiểm soát	10.787.154	7.677.460
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	4.314.862	3.070.984
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	3.236.146	2.303.238
<i>Phan Thanh Tú</i>	3.236.146	2.303.238
Các thành viên Ban Điều hành	226.664.450	610.043.653
<i>Trần Văn Mua</i>	22.896.020	123.547.161
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	141.381.393	362.286.961
<i>Nguyễn Đức Long</i>	55.346.309	119.933.371
<i>Võ Anh Thịnh</i>	7.040.728	4.276.160

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.184.049.675	9.750.954.141
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.111.489.454
Kinh phí công đoàn	672.009.804	833.712.869
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.391.000	46.391.597
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	929.508.500	830.535.612
Ký cược, ký quỹ	139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.929.047.911	3.484.624.349
Cộng	8.449.554.965	10.389.376.994

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

17. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	89.059.156	347.249.790
Tổng	89.059.156	347.249.790

b). Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	89.059.157
Tổng	-	89.059.157

18. Dự phòng phải trả

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	411.116.667	496.500.000
Cộng	411.116.667	496.500.000

19. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại 01/01/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	10.470.416.302	15.360.000.000	81.791.427.099
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	909.186.641	(599.481.219)	309.705.422
Tăng khác	-	-	-	756.975.409	1.803.024.591	-	2.560.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.012.227.434	12.200.518.781	78.930.732.421
Số dư tại 01/01/2024 ⁽¹⁾	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.157.849.941	12.200.518.781	80.076.354.928
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	3.443.445.157	67.348.889	3.510.794.046
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển ⁽²⁾	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư tại 31/12/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.657.187.204	12.267.867.670	80.416.748.874

⁽¹⁾ Số dư tại 01/01/2024 của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

- (2) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024
- (3) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
-Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000

d). Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.534.696</i>	<i>4.534.696</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.553</i>	<i>5.553</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.529.143</i>	<i>4.529.143</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	74.145.424.301	59.522.354.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.438.533.019	101.203.698.571
Doanh thu thành phẩm	17.006.728.250	17.347.309.000
Doanh thu khác	1.007.036.438	1.011.766.108
Cộng	236.597.722.008	179.085.127.810

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động thương mại	46.199.701.388	50.670.050.821
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.878.535.313	75.593.471.779
Giá vốn thành phẩm	12.477.282.839	13.235.944.430
Giá vốn khác	480.638.574	483.394.244
Cộng	<u><u>188.036.158.114</u></u>	<u><u>139.982.861.274</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.773.556	143.216.066
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	160.762.749	403.248.342
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.671.849	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.000	-
Cộng	<u><u>263.242.154</u></u>	<u><u>546.464.408</u></u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	11.281.227.678	10.176.831.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267.475.919	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.255.387.982	1.091.500.803
Cộng	<u><u>12.804.091.579</u></u>	<u><u>11.268.331.918</u></u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.896.397.172	5.837.132.917
Chi phí công cụ dụng cụ	97.414.064	125.157.183
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.215.799.661	323.824.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.938.196	13.282.956

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí mua ngoài	4.457.174.784	4.174.321.612
Chi phí khác bằng tiền	1.455.746.522	1.941.173.083
Cộng	<u>12.130.470.399</u>	<u>12.414.891.971</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	9.333.863.905	7.025.539.982
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	143.579.487	199.985.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.389.538	849.452.326
Thuế, phí, lệ phí	104.471.284	173.884.081
Dự phòng phải thu khó đòi	520.569.890	-
Chi phí mua ngoài	5.009.337.097	3.790.701.749
Chi phí khác bằng tiền	1.789.767.139	2.013.065.474
Cộng	<u>17.744.978.340</u>	<u>14.052.629.490</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	7.925.417.131
Xử lý công nợ	-	155.192.511
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	6.363.636
Thu nhập khác (*)	1.763.617.205	54.553.058
Cộng	<u>1.763.617.205</u>	<u>8.141.526.336</u>

(*) Trong đó : khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH (*)	786.329.205	542.963.786
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	6.810.906.334
Chi phí thanh lý CCDC	-	7.476.040
Chi phí khác	890.620.099	821.750
Cộng	<u>1.676.949.304</u>	<u>7.362.167.910</u>

(*) Trong đó, Phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Thời kỳ thanh tra : 2018 – 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.443.445.157	909.186.641
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.443.445.157	909.186.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	760	201

V. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a). *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

b). Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh một số giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các thành viên thuộc tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	150.002.887.578	86.174.148.225
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	19.094.619.938	2.070.154.152

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Một số chỉ tiêu trong kỳ đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

- Theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày
			trên báo cáo năm trước
		VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.607.343.450	4.579.402.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.157.849.941	12.185.790.556

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,362,998,709	224,621,480,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,729,269,450	7,158,853,154
1. Tiền	111		16,729,269,450	7,158,853,154
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,320,835,448	147,556,849,915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102,311,595,305	124,371,731,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,329,580,910	8,402,952,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19,200,229,123	14,782,165,957
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(520,569,890)	-
IV. Hàng tồn kho	140		76,947,516,100	68,826,050,491
1. Hàng tồn kho	141	V.6	76,947,516,100	68,826,050,491
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,055,727,711	770,076,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	319,560,271	382,025,215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99,208,835	99,208,834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		636,958,605	288,842,713
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,163,365,612	28,012,009,010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		518,528,192	499,528,192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	518,528,192	499,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,810,231,662	6,595,358,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3,898,432,713	4,059,800,430
- Nguyên giá	222		16,005,782,371	14,379,621,927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,107,349,658)	(10,319,821,497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	886,546,426	2,484,844,604
- Nguyên giá	225		4,332,074,473	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,445,528,047)	(1,847,229,869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25,252,523	50,713,679
- Nguyên giá	228		243,530,497	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218,277,974)	(192,816,818)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,300,778,171	18,300,778,171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(899,221,829)	(899,221,829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,533,827,587	2,616,343,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,285,959,010	2,367,408,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	248,935,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246,526,364,321	252,633,489,332

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		178,354,531,155	184,633,677,890
I. Nợ ngắn hạn	310		176,667,801,267	181,899,499,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	77,095,021,557	54,328,906,482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12,187,181	781,395,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,593,539,689	5,599,435,742
4. Phải trả người lao động	314	V.15	453,877,535	973,524,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	810,747,100	3,200,397,139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	89,059,156	347,249,790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,936,842,177	9,715,242,732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	84,729,997,081	104,962,657,863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1,946,529,791	1,990,689,791
II. Nợ dài hạn	330		1,686,729,888	2,734,178,758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	89,059,157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1,350,163,221	2,303,219,601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	341,900,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,171,833,166	67,999,811,442
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,171,833,166	67,999,811,442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45,346,960,000</i>	<i>45,346,960,000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	11,226,292,206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	22,680,139,166	11,281,825,236
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>19,337,717,342</i>	<i>10,192,794,229</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3,342,421,824</i>	<i>1,089,031,007</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246,526,364,321	252,633,489,332

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,448,404,908	109,594,972,742	215,471,308,235	151,539,213,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	570,000	50,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.	10	98,448,404,908	109,594,972,742	215,470,738,235	151,539,163,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,268,365,728	89,818,623,283	173,876,525,279	118,261,924,004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.	20	23,180,039,180	19,776,349,459	41,594,212,956	33,277,239,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	88,874,048	230,392,737	179,433,566	454,203,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,290,071,866	4,934,325,277	13,019,222,296	12,931,480,304
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,365,756,303	3,262,515,268	11,497,580,725	10,940,951,124
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,117,123,586	2,118,781,082	8,660,287,657	7,668,566,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	333,470,257	(2,526,159,841)	14,291,377,183	10,646,820,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,528,247,519	15,479,795,678	5,802,759,386	2,484,575,895
11. Thu nhập khác	31		545,991,876	8,127,557,270	1,757,635,205	8,132,357,314
12. Chi phí khác	32	VI.7	(13,112,756)	6,689,421,628	1,609,351,966	7,303,805,460
13. Lợi nhuận khác	40		559,104,632	1,438,135,642	148,283,239	828,551,854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,087,352,151	16,917,931,320	5,951,042,625	3,313,127,749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2,607,554,134	2,074,141,825	2,607,554,134	2,473,031,986
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	(172,315,244)	1,066,667	(248,935,244)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,479,798,017	15,016,104,739	3,342,421,824	1,089,031,007

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,952,109,292	3,313,127,749
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	3,411,287,495	3,369,736,299
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	515,236,557	899,221,829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,254,165,652	1,091,307,351
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V1.3	(18,636,817)	(4,425,123,776)
- Chi phí lãi vay	06	V1.4	11,497,580,725	10,940,951,124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,611,742,904	15,189,220,576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,349,395,351	(11,937,131,628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,121,465,609)	(2,937,498,763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,852,671,583	(5,777,286,627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		143,914,624	(152,914,068)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(11,577,384,401)	(11,232,807,156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3,687,549,467)	(489,595,502)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(44,160,000)	(21,377,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,527,164,985	(17,359,390,879)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1,626,160,444)	(690,874,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,332,074,475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	18,636,817	3,931,856,315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,607,523,627)	7,573,056,772

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	186,570,053,418	132,750,820,425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(206,802,714,200)	(124,632,076,432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(953,056,380)	(555,949,555)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.22	(3,163,507,900)	(2,711,578,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,349,225,062)	4,851,216,238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,570,416,296	(4,935,117,869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7,158,853,154	12,093,971,023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16,729,269,450	7,158,853,154

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.858.603.540	23.115.453.704
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>8.133.340.064</i>	<i>8.346.419.278</i>
1. Tiền	111		8.133.340.064	8.346.419.278
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>9.488.121.292</i>	<i>11.005.250.035</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	3.232.638.962	9.643.817.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	755.058.000	37.746.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	5.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	670.704.330	1.493.965.633
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>6.067.049.278</i>	<i>3.618.573.099</i>
1. Hàng tồn kho	141		6.067.049.278	3.618.573.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>170.092.906</i>	<i>145.211.292</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	39.458.169	40.874.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.634.737	46.079.611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13		58.256.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.180.233.832	13.576.070.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		352.560.710	436.053.939
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	352.560.710	436.053.939
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.899.624.594	11.139.602.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.899.624.594	11.139.602.018
- Nguyên giá	222		41.871.855.656	46.850.014.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.972.231.062)	(35.710.412.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.172.000)	(190.172.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.928.048.528	2.000.414.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.913.138.528	1.969.494.627
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	14.910.000	30.920.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.038.837.372	36.691.524.288

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.369.168.198	6.190.227.336
I. Nợ ngắn hạn	310		5.294.618.198	6.035.627.336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.177.700.927	1.465.342.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	396.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	40.985.027	7.907.303
4. Phải trả người lao động	314	V.14		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	515.712.788	677.134.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		3.288.073.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	164.219.456	547.169.346
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		74.550.000	154.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	74.550.000	154.600.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.669.669.174	30.501.296.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	30.669.669.174	30.501.296.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.330.330.826)	(1.498.703.048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.498.703.048)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.372.222	(1.498.703.048)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.038.837.372	36.691.524.288

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Văn Mua

12
G
PH
N
M
H
1888
NG
PH
VTH
7T
TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.307.970.175	12.986.734.034	37.844.493.658	27.599.895.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.307.970.175	12.986.734.034	37.844.493.658	27.599.895.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.504.529.049	10.335.158.819	30.877.712.720	21.774.918.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.803.441.126	2.651.575.215	6.966.780.938	5.824.976.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	158.412.482	222.063.041	308.192.150	932.633.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		73.048.925	9.252.845	76.446.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			73.046.020	8.030.515	76.252.595
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	(1.063.485.063)	1.168.982.795	3.470.182.742	4.746.325.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	806.289.829	538.356.994	3.453.601.157	3.405.809.190
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.219.048.842	1.093.249.542	341.936.344	(1.470.970.159)
11.Thu nhập khác	31	VI.6		9.169.022	5.982.000	9.169.022
12.Chi phí khác	32	VI.7		456.736	67.597.338	58.362.450
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			8.712.286	(61.615.338)	(49.193.428)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.219.048.842	1.101.961.828	280.321.006	(1.520.163.587)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.a	95.938.784		95.938.784	9.459.461
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9.b	15.600.000	(30.920.000)	16.010.000	(30.920.000)
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.107.510.058	1.132.881.828	168.372.222	(1.498.703.048)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			53	(468)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			53	(468)

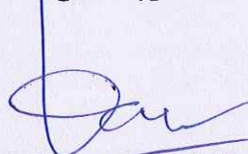
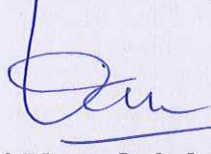
(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lê Phạm Quỳnh Đan

Trần Văn Mua

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

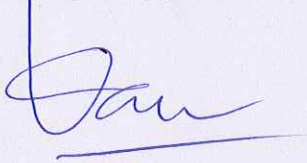
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		280.321.006	(1.520.163.587)
2. Điều chỉnh cho các khoản			855.307.319	538.993.964
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.239.977.424	1.240.581.559
- Các khoản dự phòng	03		(80.050.000)	154.600.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.148.319)	(1.053.320)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311.502.301)	(931.386.870)
- Chi phí lãi vay	06		8.030.515	76.252.595
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.135.628.325	(981.169.623)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.798.707.182	(315.455.562)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.448.476.179)	(1.040.669.536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.834.075.628	(4.238.423.623)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		57.772.837	465.974.561
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.030.515)	(76.252.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(186.932.702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(382.949.890)	(323.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.986.727.388	(6.696.449.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.982.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.136.739	1.322.472.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.912.881.261)	12.822.472.487

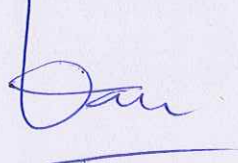
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.588.073.660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.288.073.660)	(300.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.288.073.660)	(3.111.926.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(214.227.533)	3.014.097.067
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.346.419.278	5.331.268.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.148.319	1.053.320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.133.340.064	8.346.419.278

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Văn Mua

